

Số: 412 /NL&MT-HĐQT

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM
NĂM 2020

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0100106352
- Vốn điều lệ: 311.998.250.000 đồng
- Địa chỉ: Số 21B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội
- Số điện thoại: (+84-4) 32321372; Số fax: (+84-4) 38457186
- Website: www.vtvxm.vn
- Mã cổ phiếu: VTV, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Quá trình hình thành và phát triển:

- Công ty Cổ phần Năng lượng Môi trường VICEM (tên cũ là Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng) là doanh nghiệp nhà nước hạch toán kinh tế độc lập trực thuộc Tổng công ty Xi măng Việt Nam được thành lập theo quyết định số 824/BXD-TCCB ngày 3/12/1990 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng trên cơ sở hợp nhất Xí nghiệp cung ứng vật tư thiết bị xi măng và Công ty vận tải - Bộ Xây dựng. Công ty chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 5/01/1991.

- Ngày 12/02/1993, Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành quyết định số 022A/BXD-TCLĐ thành lập lại Công ty Vật tư Vận tải Xi măng.

- Chuyển đổi sở hữu thành Công ty cổ phần:

Thực hiện chủ trương của Đảng và nhà nước về việc sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, ngày 22/02/2006, Bộ Xây dựng đã có quyết định số 280/QĐ-BXD về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước: Công ty Vật tư Vận tải Xi măng thuộc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam thành Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng. Công ty chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 24/4/2006.

Tháng 5/2011, để thống nhất thương hiệu trong Tổng công ty Xi măng Việt Nam, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng.

Tháng 6/2020, Công ty đổi tên thành **Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM**.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh chính: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác)

- Địa bàn kinh doanh: Hoạt động kinh doanh diễn ra trong nước và quốc tế khi thực thi nhiệm vụ sản xuất kinh doanh cung ứng than cho các Công ty xi măng thuộc VICEM.

1. Chi nhánh Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM tại Quảng Ninh: Tổ 5, khu 12, phố Hải Phúc, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

2. Chi nhánh Công ty Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM tại Hoàng Thạch: Tại thị trấn Minh Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM tại Hải Phòng: Tại số 16, phố Thắng Lợi, thị trấn Minh Đức, Thủy Nguyên, Hải Phòng.

4. Chi nhánh Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM tại Hà Nam: Tại La Mát, thị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam.

5. Chi nhánh Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM tại Ninh Bình: Tại đường Hoàng Diệu, phường Thanh Bình, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

6. Chi nhánh Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM tại Bim Sơn: Tại số nhà 61, đường Nguyễn Huệ, phường Ngọc Trạo, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

7. Chi nhánh Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM tại Hoàng Mai: Tại khối Tân Sơn, phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

8. Chi nhánh Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM - Đoàn vận tải: Tại số nhà 24, phố Chợ Cũ, phường Hồng Gai, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

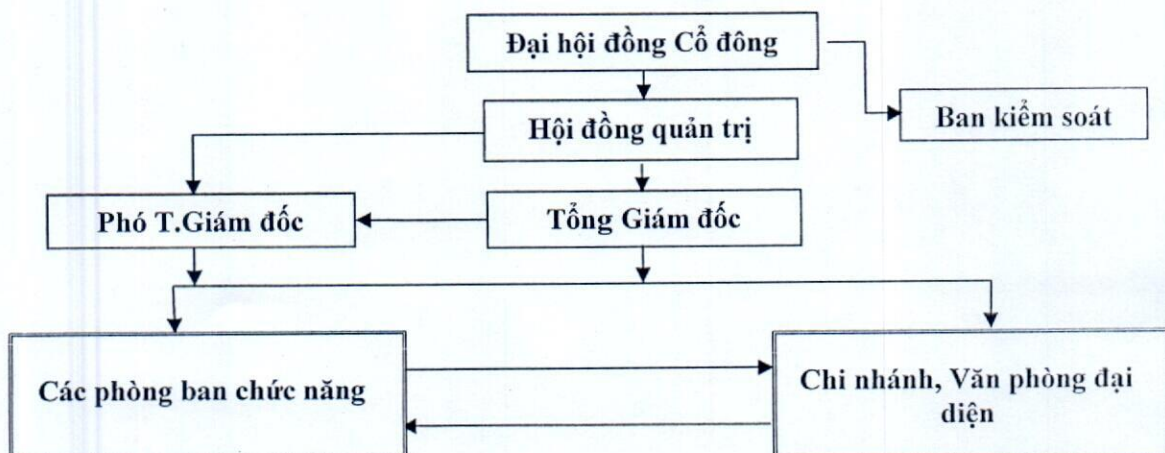
9. Văn phòng Đại diện Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM tại Phú Thọ: Tại khu 1, thị trấn Hùng Sơn, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

10. Văn phòng Đại diện Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM - phía nam: Tạm ngừng hoạt động.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng giám đốc

- Cơ cấu bộ máy quản lý:



- Các công ty con, công ty liên kết: Không có

4. Định hướng phát triển

4.1. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Giữ vững thị phần và mở rộng thị trường kinh doanh than cám nhằm đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định, hiệu quả, phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra;

- Không ngừng chăm lo đời sống vật chất tinh thần cho người lao động, từng bước cải thiện và nâng cao thu nhập, đảm bảo việc làm ổn định, xây dựng nếp sống văn minh;

- Bảo toàn và phát triển vốn chủ sở hữu và vốn của các cổ đông.

4.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Đầu tư, xây dựng kho bãi, cảng tại các vị trí chiến lược phục vụ cho dự trữ, chế biến, kinh doanh, bốc xếp hàng hoá, sản phẩm liên quan đến sản xuất kinh doanh xi măng;

- Cung cấp bùn thải, rác thải làm nguyên, nhiên liệu thay thế cho các công ty xi măng.

4.3. Các mục tiêu phát triển bền vững

Tiếp tục cải thiện điều kiện, môi trường làm việc cho người lao động, làm tốt công tác bảo vệ môi trường, góp phần mục tiêu chiến lược phát triển bền vững và sản xuất xanh của VICEM.

5. Các rủi ro ảnh hưởng đến hoạt động SXKD

5.1. Rủi ro thời tiết

- Kinh doanh than cám chịu ảnh hưởng nhiều bởi thời tiết. Vào mùa mưa, gió, bão, nguồn hàng khan hiếm, vận chuyển khó khăn, gây thất thoát hàng hoá. Độ ẩm than cao quá 14% cũng gây khó khăn cho sản xuất xi măng, đòi hỏi Công ty phải có các phương án lưu kho bãi, bảo quản hàng hợp lý để ổn định chất lượng hàng hóa, tiến độ cung cấp cho khách hàng.

- Hoạt động vận tải sông cũng là ngành nghề tiềm ẩn nhiều nguy cơ rủi ro cao đến từ thời tiết như: Giông lốc, bão lớn, gió xoáy, sóng thần, lũ lụt, hỏa hoạn, v.v.

- Thời tiết xấu cũng làm ảnh hưởng đến thời gian bốc dỡ hàng hóa và hành trình tàu, dẫn đến việc phát sinh thêm nhiều chi phí như ngày tàu, nhiên liệu, cảng phí.

5.2. Rủi ro thị trường

Về thị trường khai thác – kinh doanh than: chịu sự chi phối của thị trường. Môi trường kinh tế trong và ngoài nước tiềm ẩn nhiều rủi ro như lạm phát, suy thoái, tốc độ tăng trưởng kinh tế thấp.v.v. tác động đến thị trường tiêu thụ, xuất khẩu xi măng cũng như việc khai thác than cung cấp cho các công ty xi măng. Cạnh tranh không lành mạnh, hạn chế hoặc độc quyền trong khai thác kinh doanh than, phân khúc thị trường không đồng đều cũng là rủi ro mà chính nội bộ ngành mang lại. Một rủi ro khác về giá, đó là những biến động về giá nguyên, nhiên vật liệu, cước vận tải và biến động tỷ giá hối đoái.

Về vận tải sông:

- Phương tiện đường thủy nội địa phát triển nhiều về số lượng, nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu về mặt chất lượng dẫn đến tình trạng vừa thừa vừa thiếu so với nhu cầu vận

chuyên của Công ty như:

- Trọng tải lớn so với yêu cầu của các nhà máy và cảng vụ đường thủy nội địa;
- Độ chính xác của đăng kiểm phương tiện thủy nội địa thấp, chênh lệch giữa giám định môn nước và cân lớn so với các chỉ tiêu quản lý giao nhận hàng hóa, đặc biệt là đối với than nhập khẩu.

Thị trường Bất động sản: đang gặp khó khăn trong hấp thụ sản phẩm Bất động sản, khả năng thanh khoản chưa cao cùng với sự cạnh tranh khốc liệt của thị trường này cũng là một trong những rủi ro được Công ty lưu ý và theo dõi sát sao.

Về công tác tài chính: Khách hàng chiếm dụng vốn, không thanh toán đúng cam kết hợp đồng làm Công ty gặp phải khó khăn trong việc cân đối vốn.

Về công tác tổ chức cán bộ: Các cán bộ có kinh nghiệm, gắn bó với sự lịch sử hình thành và phát triển của Công ty trong những năm qua hầu hết đã nghỉ hưu, tạo áp lực lớn cho đội ngũ lãnh đạo và nhân sự cấp cao nhiệm kỳ mới trong việc chứng tỏ năng lực, gây dựng niềm tin cho các nhà đầu tư và khách hàng. Công ty đã áp dụng bộ chỉ tiêu đánh giá hiệu quả năng suất lao động KPI đối với cá nhân, tập thể giúp đo lường và đánh giá hiệu quả công việc một cách chính xác.

5.3. Rủi ro pháp lý

Rủi ro pháp lý luôn luôn là nguy cơ tiềm tàng đối với doanh nghiệp, ảnh hưởng tới lợi ích của doanh nghiệp cũng như khả năng cạnh tranh của mình trong môi trường kinh doanh ngày càng khốc liệt và ảnh hưởng tới việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của đất nước.

Trong lĩnh vực **kinh doanh than**, rủi ro pháp lý đến từ những biến động của chính sách vĩ mô như thay đổi cơ chế, cơ cấu quản trị, chuyển đổi doanh nghiệp cổ phần.v.v. Việc thiết lập các hệ thống, quy chế kiểm soát hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chưa đầy đủ cũng làm hạn chế hiệu quả kinh doanh.

Về lĩnh vực **vận tải đường thủy**, rủi ro phát sinh khi các bên không thỏa thuận chọn luật áp dụng trong hợp đồng, hoặc có chọn nhưng không nắm rõ nội dung các quy định của luật được chọn, dẫn đến việc hiểu, viện dẫn các điều luật sai, không phù hợp khi giải quyết các phát sinh. Hoặc rủi ro có thể đến từ các thông tin trên chứng từ không chuẩn xác (do người thực hiện chủ quan hoặc do các thiết bị cân đo chưa chuẩn xác, do thời tiết xấu...), chậm giao chứng từ, hoặc một bên sử dụng chứng từ giả để thanh toán...

Các quy định của pháp luật chưa thực sự hoàn thiện, chông chéo cũng mang lại nhiều rủi ro và khó khăn cho Công ty. Văn bản quy phạm pháp luật thường xuyên sửa đổi, bổ sung. Nhiều văn bản còn quy định chung chung, thiếu rõ ràng, thậm chí chưa phù hợp với thực tế của các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay nên khó áp dụng. Việc thay đổi chính sách đóng Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp cũng dẫn đến áp lực về tài chính, lợi nhuận của doanh nghiệp.

5.4. Rủi ro môi trường

Kinh doanh than cám, rác thải/bùn thải sẽ gây ảnh hưởng đến môi trường nếu không tuân thủ đúng các quy định của pháp luật:

- Phương tiện vận tải phải có trang bị che chắn chống gây bụi, rơi vãi, bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường khi tham gia giao thông;

- Kho trữ than phải có ô chứa riêng biệt để chứa từng loại than khác nhau; vị trí đặt phải phù hợp với quy hoạch xây dựng của địa phương, bảo đảm các yêu cầu về môi trường;

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020

TT	Chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	KH ĐHĐCD phần đầu 2020	KH 2020	TH năm 2020	%TH/ KH 2020
1	Sản lượng than mua vào	Tấn	-	576.234	589.660	102%
2	Sản lượng than bán ra	Tấn	720.000	644.447	639.906	99%
3	Doanh thu	Tỷ đ	1.888,032	1.548,246	1.504,096	97%
4	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đ	16,495	7,355	8,432	115%
5	Nộp ngân sách	Tỷ đ	13,851	14,571	16,120	111%
5	Cổ tức	%	3	-	-	-
7	Tiền lương BQ người LĐ	Trđ/ng/ tháng	-	14,3	14,3	100%

- Ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19 kéo dài ngay từ đầu năm đến nay vẫn còn diễn biến phức tạp trên nhiều quốc gia, đã ảnh hưởng đến hoạt động SXKD trên thế giới, trong đó có Việt Nam;

- Thời tiết diễn biến bất thường và rất khó lường, mưa, bão, lũ lụt xảy ra liên tục nhất là khu vực miền Trung.

- Công ty chịu nhiều yếu tố bất lợi tác động đến hoạt động SXKD như:

+ Than nhập khẩu nhiều, giá thấp hơn so với cùng chủng loại than nội địa, dẫn đến cạnh tranh gay gắt về giá cả và chất lượng; các Công ty xi măng đã tập trung mua phần lớn than nhập khẩu và của các đối tác thương mại khác, thị phần cung cấp than của VICEM E&E giảm đi đáng kể.

+ Tồn kho than còn ở mức khá cao, tình hình thanh toán công nợ của các Công ty xi măng vẫn rất chậm, Công ty vẫn phải vay ngân hàng, làm tăng chi phí tài chính, ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm và hiệu quả kinh doanh của Công ty.

+ Dư nợ tiền mua than của các công ty xi măng đối với Công ty luôn giữ ở mức rất cao so với thỏa thuận trong hợp đồng đã ảnh hưởng đến cân đối tài chính và lợi nhuận của Công ty.

+ Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19, thị trường bất động sản gần như đóng băng, đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc kinh doanh các sản phẩm bất động sản thuộc

dự án tòa nhà COMATCE TOWER. Căn hộ tồn đọng chưa bán hết, diện tích Văn phòng trống còn ở mức cao

+ Nguồn hàng trong nước khan hiếm, dẫn đến nhu cầu vận tải thủy hạn chế, việc kinh doanh, dịch vụ vận tải đã triển khai nhưng thực hiện ở mức còn thấp.

+ Việc triển khai kinh doanh rác thải, bùn thải triển khai chậm do điều kiện kinh doanh nghiêm ngặt, thủ tục pháp lý chặt chẽ, rườm rà, là lĩnh vực hoàn toàn mới nên chưa có kinh nghiệm trong việc khai thác, xử lý nguồn hàng và tổ chức thực hiện.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị: Phạm Đức Cường

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 25/6/1970

Nơi sinh: Nam Định

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Nhiệt điện

- Chức vụ hiện nay: Trưởng phòng Kỹ thuật Tổng công ty Xi măng Việt Nam;

- Nhiệm vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM;

- Nhiệm vụ Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn;

- Nhiệm vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Xi măng VICEM Hạ Long.

Số cổ phần nắm giữ: 7.857.721 cổ phần; chiếm tỷ lệ 25,19% vốn điều lệ, trong đó:

Cá nhân: 0 cổ phần.

Đại diện phần vốn nhà nước : 7.857.721 cổ phần.

2. Tổng Giám đốc: Ông Trần Khắc Mạnh

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 05 tháng 11 năm 1970

Nơi sinh: Hải Dương

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh

- Chức vụ hiện nay: Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM.

Số cổ phần nắm giữ: 3.928.000 cổ phần; chiếm 12,59% vốn điều lệ, trong đó :

Cá nhân: 0 cổ phần.

Đại diện phần vốn nhà nước : 3.928.000 cổ phần

3. Ủy viên HĐQT: Phùng Thanh Hồng

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 18/10/1974

Nơi sinh: Lai Châu

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế đại học Tài chính Kế toán Hà Nội

- Chức vụ hiện nay: Thành viên Hội đồng quản trị, Kế toán trưởng, Người được ủy quyền công bố thông tin.

Số cổ phần nắm giữ: 3.928.000 cổ phần; chiếm 12,59% vốn điều lệ, trong đó :

Cá nhân: 0 cổ phần.

Đại diện phần vốn nhà nước : 3.928.000 cổ phần

4. Ủy viên HĐQT: Hoàng Vũ Thắng

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 08/02/1975

Nơi sinh: Hải Phòng

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị kinh doanh

- Các chức vụ hiện đang đảm nhiệm: Phó trưởng Ban Kế hoạch - Chiến lược, Tổng Công ty Xi măng Việt Nam.

- Kiêm nhiệm thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM

Số cổ phần nắm giữ: 3.928.000 cổ phần; chiếm 12,59% vốn điều lệ, trong đó :

Cá nhân: 0 cổ phần.

Đại diện phần vốn nhà nước : 3.928.000 cổ phần

5. Thành viên HĐQT: Trịnh Quang Hải

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 06/11/1968

Nơi sinh: Ninh Bình

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Quản trị kinh doanh

- Các chức vụ hiện đang đảm nhiệm: Tổng Giám đốc Công ty TNHH Long Sơn

- Kiêm nhiệm thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM

Số cổ phần nắm giữ: 0

2.2. Danh sách Ban điều hành

1. Tổng Giám đốc: Ông Trần Khắc Mạnh

Như phần giới thiệu thành viên HĐQT

2. Phó Tổng Giám đốc: Ông Trịnh Công Giang

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 12/10/1969

Nơi sinh: Thanh Hoá

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế, ngành quản lý kinh tế

Chức vụ hiện nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM.

Số cổ phần nắm giữ : 2.000 cổ phần

Cá nhân 2.000 cổ phần.

Đại diện phần vốn nhà nước : 0 cổ phần.

3. Kế toán trưởng: Phùng Thanh Hồng

Như phần giới thiệu thành viên HĐQT

2.3. BAN KIỂM SOÁT

1. Trưởng ban kiểm soát : Nguyễn Thị Thu Hà

Giới tính: Nữ

Ngày tháng năm sinh : 24/4/1970

Nơi Sinh: Nam Định

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn : Cử nhân kế toán

Chức vụ hiện nay: Trưởng Ban kiểm soát chuyên Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM.

Số cổ phần nắm giữ : 0 cổ phần

Cá nhân: 0 cổ phần.

Đại diện phần vốn nhà nước : 0 cổ phần.

2. Thành viên ban kiểm soát : Tạ Hữu Hiến

Giới tính : Nam

Ngày tháng năm sinh : 25/9/1988

Nơi Sinh: Nghệ An

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ chuyên môn : Cử nhân Tài chính Kế toán

Chức vụ hiện nay : Chuyên viên quản lý tài chính Phòng Kế toán thống kê tài chính Tổng Công ty Xi măng Việt Nam, Thành viên BKS Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM

Số cổ phần nắm giữ :

Cá nhân : 0 cổ phần.

Đại diện phần vốn nhà nước : 0 cổ phần.

3. Thành viên Ban kiểm soát : Trịnh Bích Liên

Giới tính : Nữ

Ngày tháng năm sinh : 14/01/1967

Nơi Sinh: Hà Nội

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ chuyên môn : Cử nhân chuyên ngành Tài chính Xây dựng cơ bản

Chức vụ hiện nay : chuyên viên phòng Đầu tư và Phát triển, Thành viên BKS Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM

Số cổ phần nắm giữ : 0 cổ phần

Cá nhân : 0 cổ phần.

Đại diện phần vốn nhà nước : 0 cổ phần.

2.4. Những thay đổi trong ban điều hành

- Từ ngày 09/01/2020 Ông Trần Khắc Mạnh được bổ nhiệm là Tổng Giám đốc Công ty thay thế cho Ông Huỳnh Trung Hiếu.

- Tại đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 29/6/2020 đã bầu bổ sung ông Trần Khắc Mạnh thành viên HĐQT do ông Huỳnh Trung Hiếu đã từ nhiệm.

- Tại đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2020 ngày 19/10/2020 đã bầu bổ sung ông Phạm Đức Cường là thành viên HĐQT do ông Lê Xuân Khôi đã từ nhiệm, ông Cường được bầu làm Chủ tịch tại phiên họp đầu tiên của HĐQT ngày 19/10/2020.

2.5. Công tác tổ chức

- Tình hình sử dụng lao động của Công ty thực hiện năm 2020 là 187 người
 - Công ty đã thực hiện đánh giá, rà soát bố trí sử dụng lao động hợp lý, thay đổi cách thức làm việc. Số lao động của Công ty đã được tinh giảm hàng năm, năng suất lao động được tăng lên. Hiện nay số lao động tại Công ty về cơ bản đã đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty, tuy nhiên một số lĩnh vực kinh doanh mở rộng của Công ty trong thời gian tới vẫn cần thiết bổ sung một số vị trí còn thiếu để nâng cao hiệu quả kinh doanh.

- Rà soát tổng thể, sửa đổi bổ sung các quy chế, quy định về công tác tổ chức cán bộ, tiền lương nhằm đảm bảo đúng quy định của pháp luật và phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ của công ty.

- Người lao động được hưởng các chế độ theo đúng quy định hiện hành.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn: Không có

b) Các công ty con, công ty liên kết: Không có

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	% Tăng giảm
Tổng giá trị tài sản (tại thời điểm 31/12)	1.133.449.616.013	941.212.261.608	-17
Doanh thu thuần	2.169.602.607.962	1.501.206.609.499	-31
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	12.097.783.062	7.418.626.775	-39
Lợi nhuận khác	4.296.079.205	1.013.821.611	-76
Lợi nhuận trước thuế	16.393.862.267	8.432.448.452	-49
Lợi nhuận sau thuế	12.914.552.660	2.024.037.235	-84

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1,280	1,375	
+ Hệ số thanh toán nhanh (Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	0,723	0,879	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số nợ/Tổng tài sản	0,634	0,573	

+ Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	1,732	1,343	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	4,872	4,381	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,914	1,595	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,006	0,001	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,032	0,005	VCSH=Vốn đầu tư CSH+ quỹ ĐTPT
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,010	0,002	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,006	0,005	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần: Tổng số cổ phần: 31.199.825 cổ phần

Loại cổ phần: Cổ phiếu phổ thông

b) Cơ cấu cổ đông

TT	Loại cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)
A	Cổ đông trong nước	31.129.975	99,776
I	Cổ đông tổ chức	22.443.859	71,94
1	Cổ đông nhà nước	19.641.721	62,954
	Tổng Công ty Xi măng Việt Nam, do các ông bà có tên sau đại diện:		
	- Phạm Đức Cường	7.857.721	25,19
	- Trần Khắc Mạnh	3.928.000	12,59
	- Phùng Thanh Hồng	3.928.000	12,59
	- Hoàng Vũ Thắng	3.928.000	12,59
2	Các tổ chức khác	2.802.138	8,98
2.1	Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	1.400.086	4,49
2.2	Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	643.466	2,06
2.3	Công ty TNHH Long Sơn	643.197	2,06
2.4	Công ty TNHH Tiến Hưng	104.000	0,33
2.5	Cổ đông tổ chức còn lại	11.389	0,04
II	Cổ đông cá nhân	8.686.116	27,84
	Trần Tuấn Đạt	2.026.966	6,50
	Các cổ đông khác	6.659.150	21,343
B	Cổ đông nước ngoài	69.850	0,223
I	Cổ đông tổ chức	0	0
II	Cổ đông cá nhân	69,850	0,223
	TỔNG CỘNG	31.199.825	100

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không

e) Các chứng khoán khác: Không

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Công ty luôn tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường, không xảy ra sai phạm.

6.2. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động bình quân trong năm: 187 người; tiền bình quân đối với người lao động: 14,3 triệu đồng/người/tháng

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

Công ty luôn xác định con người là yếu tố căn bản cho sự phát triển của Công ty, trong những năm qua, Công ty đã xây dựng chính sách nhân sự và phúc lợi tối ưu để tạo nên môi trường làm việc và phát triển bản thân tốt nhất cho người lao động. Cụ thể:

- Người lao động trong Công ty được hưởng đầy đủ chế độ BHXH, BHYT, BHTN theo đúng quy định hiện hành;

- Thực hiện nghỉ phép theo đúng quy định Bộ Luật lao động hiện hành;

- Được đảm bảo trang thiết bị bảo hộ lao động theo quy định;

- Công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho người lao động;

- Chính sách lương, thưởng thực hiện theo Quy chế lương của Công ty.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

Công ty thường xuyên tổ chức, đăng ký các khóa học đào tạo tại Viện Công nghệ Xi măng VICEM đào tạo nâng cao về chuyên môn, nghiệp vụ, tay nghề cho CBCNV.

6.3. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Hàng năm Công ty đã trích quỹ phúc lợi, tiền lương để làm công tác từ thiện như ủng hộ đồng bào bị thiên tai, lũ lụt; phụng dưỡng bà mẹ Việt Nam anh hùng, đóng góp vào các quỹ từ thiện...góp phần vào ổn định xã hội

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Ban Giám đốc Công ty đã nỗ lực phấn đấu, thực hiện tốt vai trò hậu cần cho sản xuất xi măng, trước tình hình SXKD gặp nhiều khó khăn Công ty đã nỗ lực phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu đã đề ra. Cụ thể:

a) Về sản xuất kinh doanh năm 2020

- Sản lượng than bán ra: 639.906 tấn/kế hoạch 644.447 tấn, đạt 99% kế hoạch

- Doanh thu: 1.504,096 tỷ đồng/kế hoạch 1.548,246 tỷ đồng, đạt 97% kế hoạch

- Lợi nhuận trước thuế: 8,432 tỷ đồng/7,355 tỷ đồng, đạt 115% kế hoạch

- Nộp ngân sách: 16,120 tỷ đồng/14,571 tỷ đồng, đạt 111% kế hoạch

b) Phân tích tổng quan hoạt động SXKD của Công ty năm 2020

*** Kinh doanh than**

- Trong năm năm 2020 Sản lượng thực hiện năm 2020 của Công ty đạt 639.906 tấn tương đương với 99% kế hoạch điều chỉnh năm và bằng 73% so với năm 2019.

- Do nguồn cung dồi dào, giá than nhập khẩu trong năm 2020 thấp hơn so với cùng chủng loại than nội địa, do đó các Công ty SXXM tăng cường mua than nhập khẩu, thương mại để phục vụ sản xuất kinh doanh.

- Công ty SXXM vẫn tiếp tục tình trạng không xác báo và mua than theo sản lượng đã ký hợp đồng (đặc biệt là những đơn vị đấu thầu rộng rãi) tiếp nhận không đầy đủ sản lượng bình quân đã ký kết hợp đồng và đấu thầu, một số đơn vị chuyển chủng loại than, không sử dụng chủng loại than đã đấu thầu đầu năm hoặc không xác báo theo tháng chỉ xác báo nhận hàng khi phát sinh nhu cầu gây khó khăn cho VICEM E&E trong việc chủ động nguồn hàng và phương tiện. Tỷ lệ bán ra cho các Công ty SXXM chỉ đạt 75% so với sản lượng ký kết Hợp đồng. VICEM E&E đã có văn bản đề nghị các đơn vị thực hiện sản lượng theo hợp đồng, tuy nhiên tình hình vẫn không được cải thiện nhiều.

*** Kinh doanh Đoàn Vận tải**

- Năm 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid 19 nên nhu cầu vận chuyển hàng hoá giảm mạnh. Khối lượng vận chuyển của Đoàn vận tải đạt 85.704 tấn, bằng 28% so với kế hoạch cả năm 2020, bằng 33% so với năm 2019. Lợi nhuận đạt: 623 triệu đồng. Trong đó, 03 đoàn trọng tải 800 tấn tập trung vận chuyển than nội bộ cho Công ty, 03 tàu 1.633 tấn đã bàn giao cho Công ty Logistics Vicem thuê từ Quý II/2020.

- Việc khai thác 03 tàu 800 tấn chưa hiệu quả do trọng tải tàu thấp, tàu cũ thường xuyên phải sửa chữa, tàu vẫn chủ yếu khai thác trên các tuyến ngắn, vòng quay phương tiện thấp do thời gian chờ đợi tại các đầu bến dài ngày.

*** Kinh doanh Bất động sản**

- Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 bùng phát từ đầu năm 2020 và diễn biến phức tạp gây ảnh hưởng nặng nề đến nền kinh tế, làm ảnh hưởng trực tiếp và sụt giảm nghiêm trọng đến mảng kinh doanh bất động sản của Công ty. Một số sản phẩm phòng chấm dứt hợp đồng trước thời hạn hoặc không gia hạn thuê do không duy trì được kinh doanh trong khi việc tìm kiếm khách hàng mới cũng hết sức khó khăn, tình hình tiêu thụ căn hộ chậm, các căn hộ còn lại có diện tích lớn (144 m²) nên rất khó cạnh tranh với các tòa nhà khác trên địa bàn có thiết kế và diện tích phù hợp với thị hiếu và thu nhập của khách hàng.

- Công ty đã nỗ lực làm việc với các sàn giao dịch bất động sản uy tín, kết hợp với quảng cáo, tiếp thị các sản phẩm, chính sách bán hàng mới hấp dẫn rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng nhằm tìm kiếm, thu hút khách hàng.

- Doanh thu kinh doanh bất động sản năm 2020 là 41,12 tỷ đồng trên kế hoạch 40,99 tỷ đồng (tương đương 100% KH). Trong đó:

- Số lượng căn hộ bán mới là 03 căn. Số căn hộ đã bán lũy kế đạt 72 căn trên tổng số 100 căn. Doanh thu bán căn hộ đạt 16,6 tỷ đồng.

- Diện tích văn phòng cho thuê mới đạt 1.744 m², tuy nhiên diện tích văn phòng chấm dứt và hết hạn hợp đồng là 1.077 m². Diện tích cho thuê lũy kế 7.081 m² đạt tỷ lệ lấp đầy 76%. Doanh thu cho thuê văn phòng đạt 17,6 tỷ đồng.

*** Kinh doanh rác thải, bùn thải:**

- Bùn thải: Hiện nay VICEM E&E và các đơn vị thành viên VICEM vẫn đang chờ các chính sách hỗ trợ của Sở Xây Dựng Hà Nội cho việc xử lý bùn tại Yên Sở. Đồng thời VICEM E&E tìm kiếm nguồn từ các đơn vị ở một số địa phương có chính sách hỗ trợ để cung cấp cho các đơn vị SXXM, đảm bảo lợi ích và hiệu quả cho các bên.

- Rác thải: Sau khi hoàn thành đăng ký bổ sung ngành nghề kinh doanh tháng 7/2020, Công ty đã triển khai cấp rác thải cho Nhà máy xi măng thuộc VICEM như VICEM Hạ Long và VICEM Bút Sơn. Sản lượng cung cấp cả năm đạt 2.290 tấn, bằng 145% KH năm 2020 (1.579 tấn).

Đây là lĩnh vực kinh doanh mới, bước đầu thâm nhập thị trường nên Công ty gặp một số khó khăn trong việc tìm kiếm lựa chọn nguồn rác thải phù hợp với công nghệ đốt lò của các nhà máy; cạnh tranh của các đơn vị cung cấp hiện tại và các hạn chế trong trữ lượng nguồn cung; đặc biệt là các yêu cầu trong quy cách sơ chế rác thải (rác thải phải được băm chặt đáp ứng kích thước tiêu chuẩn kỹ thuật) do đó sản lượng cung cấp bình quân chưa đạt kỳ vọng.

c) Các giải pháp đã triển khai trong kinh doanh

- Trong năm 2020 công ty đã nỗ lực điều tiết than giữa các bãi và áp dụng nhiều phương án chế biến để giảm tối đa hàng tồn kho. Tồn cuối kỳ năm 2020 đạt 70.877 tấn, giảm hơn 51.000 tấn, bằng 58% so với đầu năm 2020.

- Triển khai mua Clinker của các Công ty SXXM qua phương thức đối trừ công nợ từ quý IV năm 2020. Sản lượng clinker tiêu thụ đạt 30.781 tấn.

- Hao hụt toàn tuyến trong năm 2020 là 1.194 tấn, tương đương với tỷ lệ hao hụt là 0,17% thấp hơn định mức của công ty (0,3%).

- Tăng cường kiểm soát hành trình vận tải, niêm phong kẹp chì hàng hóa.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

- Tài sản Công ty được quản lý sử dụng chặt chẽ, theo dõi thống kê, trích khấu hao và hạch toán theo đúng quy định.

- Các khoản nợ được đối chiếu, xác định đầy đủ, không có nợ phải thu khó đòi.

b) Tình hình nợ phải trả

- Tình hình nợ phải trả tính đến ngày 31/12/2020: 539.503.783.349 đồng; nợ phải trả thời điểm 31/12/2019: 718.571.912.197 đồng giảm 179.068.128.848 đồng.

- Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi rõ ràng theo từng khách hàng và được thanh toán đầy đủ theo quy định, Công ty không có nợ quá hạn phải trả.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Công tác quản lý được tăng cường theo hướng quản trị tiên tiến phù hợp với tình

hình Công ty.

- Công tác tổ chức lao động: Chỉ đạo rà soát công tác định biên, sắp xếp lại lao động, đánh giá chất lượng lao động và hiệu quả công việc theo tiêu chí KPIs hàng tháng; xây dựng quy hoạch cán bộ giai đoạn 2021-2026 để có định hướng đào tạo và sử dụng linh hoạt; rà soát chức năng nhiệm vụ các đơn vị để điều chỉnh phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ SXKD.

- Lãnh đạo các đoàn thể quần chúng Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ của tổ chức mình, phối hợp với cơ quan chuyên môn tham gia quản lý, quan tâm chăm lo mọi mặt trong đời sống, đối thoại trực tiếp, phát huy dân chủ, bảo vệ quyền lợi hợp pháp chính đáng cho người lao động. Tuyên truyền vận động người lao động thi đua sản xuất, đoàn kết, vượt khó quyết tâm hoàn thành nhiệm vụ được giao.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Đầu tư phát triển nguồn nhân lực, tái cơ cấu tổ chức Công ty phục vụ chiến lược sản xuất kinh doanh giai đoạn 2020-2025.

- Đối với bùn thải: Tiếp tục bám sát tiến độ triển khai của VICEM với các sở ban ngành liên quan về xử lý bùn thải tại bãi Yên Sở. Tìm kiếm thêm các nguồn bùn thải khác để cung cấp cho các Công ty SXXM.

- Đối với rác thải: Tiếp tục tìm kiếm thêm các nguồn rác thải tại Hà Nội và các khu vực lân cận để bổ sung nguồn cung ổn định, đảm bảo chất lượng để cấp cho các NMXM.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)

Không có ý kiến của kiểm toán

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a) Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

Công ty luôn nỗ lực cải thiện, nâng cao chất lượng, điều kiện làm việc cho người lao động và môi trường sinh thái tại các khu vực dân cư, đô thị; Công ty luôn đóng đầy đủ các khoản phí vệ sinh môi trường theo quy định.

b) Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách của Nhà nước đối với người lao động; chăm lo tốt đời sống vật chất, tinh thần và bố trí đủ việc làm đảm bảo thu nhập cho người lao động

c) Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng

Công ty luôn nỗ lực đồng hành cùng cộng đồng trong mỗi bước phát triển của mình, trong năm 2020 tập thể cán bộ công nhân viên đã thực hiện một số hoạt động xã hội có ý nghĩa, như sau:

+ Tổ chức họp mặt hàng năm với các cán bộ Công ty đã nghỉ hưu và ủng hộ hoạt động của hội hưu trí;

- + Tham gia tích cực công tác huấn luyện dân quân tự vệ theo kế hoạch của Ban chỉ huy quân sự quận Đống Đa;
- + Đoàn thanh niên tham gia hiến máu nhân đạo;

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị

- Chấp hành nghiêm chỉnh chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước và Pháp luật, Nghị quyết đại hội đồng cổ đông và định hướng cấp trên.
- Các tổ chức, các nhân, thực hiện nghiêm túc, đúng thẩm quyền, phạm vi, trách nhiệm, trung thực.
- Thực hiện tốt cơ chế phối hợp giữa các tổ chức và các đơn vị trong Công ty.
- Các chế độ, chính sách, tài chính, đều rõ ràng, minh bạch.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc

- Ban Giám đốc thực hiện kinh doanh đúng ngành nghề đã đăng ký, năng động, có nhiều biện pháp tích cực và phù hợp trong quản lý, điều hành, hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả;
- Các chỉ tiêu về SXKD 2020 được VICEM phê duyệt, được Đại hội đồng cổ đông nghị quyết thông qua chưa đạt được kết quả tốt, Công ty thực hiện tốt nghĩa vụ nộp ngân sách đối với nhà nước, bảo toàn và phát triển vốn, lợi ích của cổ đông, việc làm và thu nhập của người lao động được đảm bảo và ổn định

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Phát huy những kết quả đạt được, khắc phục những tồn tại, Hội đồng quản trị công ty tập trung chỉ đạo để thực hiện một số mục tiêu và nhiệm vụ cơ bản năm 2021 như sau:

3.1. Các chỉ tiêu chính phấn đấu trong sản xuất kinh doanh năm 2021

- Sản lượng than bán ra: 650.000 tấn
- Tổng doanh thu: 1.553,558 tỷ đồng
- Lợi nhuận trước thuế: 8,786 tỷ đồng
- Nộp ngân sách: 13,949 tỷ đồng
- Thu nhập bình quân người lao động: 15 triệu đồng/người/tháng

3.2. Công tác sản xuất kinh doanh

- *Kinh doanh than:* Xác định trong năm 2021, kinh doanh than vẫn là mặt hàng chủ yếu, cốt lõi. Hội đồng quản trị thống nhất chỉ đạo công ty bám sát tình hình thị trường, tích cực tìm kiếm các nguồn than có giá cả hợp lý, chất lượng phù hợp để thực hiện tốt nhiệm vụ cung ứng than cám cho các công ty xi măng thuộc VICEM. Tổ chức chế biến than nhằm mục tiêu giảm lượng hàng tồn kho phù hợp với tình hình SXKD năm 2021 của Công ty; Tiếp tục chỉ đạo, rà soát xây dựng và hoàn thiện các quy chế quản lý nội bộ, rà soát, tiết giảm các chi phí để đảm bảo giảm giá thành sản phẩm, nâng cao hiệu quả trong SXKD và tăng thị phần cung cấp than;

- *Kinh doanh BĐS:*

+ Xây dựng chính sách bán hàng ưu đãi, triển khai bán hàng đa kênh trong công tác quảng cáo giới thiệu sản phẩm, đặc biệt là sản phẩm căn hộ.

+ Không ngừng nâng cao chất lượng trong công tác quản lý vận hành tòa nhà tạo uy tín với khách hàng, tăng cường khai thác các dịch vụ để tăng nguồn thu, đảm bảo hiệu quả.

- Các lĩnh vực kinh doanh khác:

+ Đối với kinh doanh clinker: Tiếp tục triển khai mua clinker của các Công ty SXXM để thực hiện đối trừ công nợ giảm chi phí tài chính, tăng hiệu quả kinh doanh.

+ Đối với bùn thải: Tiếp tục bám sát tiến độ triển khai của VICEM với các sở ban ngành liên quan về xử lý bùn thải tại bãi Yên Sở. Tìm kiếm thêm các nguồn bùn thải khác để cung cấp cho các Công ty SXXM.

+ Tiếp tục tìm kiếm thêm các nguồn rác thải tại Hà Nội và các khu vực lân cận để bổ sung nguồn cung ổn định, đảm bảo chất lượng để cấp cho các NMXM.

+ Tiếp tục khai thác dịch vụ vận tải.

3.3. Về công tác đầu tư:

Dự án ĐTXD Tòa nhà Công ty CP Vật tư Vận tải Xi măng: Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành trình VICEM phê duyệt theo quy định.

3.4. Một số mặt công tác khác

- Chỉ đạo tổ chức tổng kết công tác 2020, phân tích hoạt động kinh tế, tìm các nguyên nhân thiếu sót, tồn tại và các biện pháp trong quản lý, điều hành nhằm hoàn thiện cơ chế và nâng cao hơn nữa hiệu lực quản lý của Hội đồng quản trị Công ty; sử dụng vốn hợp lý, hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn.

- Chuẩn bị các nội dung, chương trình, tài liệu phục vụ Đại hội đồng cổ đông thường niên, báo cáo Tổng Công ty Xi măng Việt Nam và trình Đại hội đồng cổ đông xem xét;

- Tiếp tục chỉ đạo thực hiện tốt chương trình hành động phòng, chống tham nhũng theo các quy định của Pháp luật và theo chỉ đạo của Tổng công ty Xi măng Việt Nam;

- Xây dựng chiến lược đạo tạo cán bộ, đặc biệt là cán bộ tăng cường cho việc ứng dụng thành tựu cách mạng công nghiệp 4.0 trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

1. Ông Phạm Đức Cường - Chủ tịch HĐQT Công ty, không điều hành;
2. Ông Trần Khắc Mạnh - Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty;
3. Ông Phùng Thanh Hồng - Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng Công ty;
4. Ông Hoàng Vũ Thắng - Thành viên HĐQT, không điều hành;
5. Ông Trịnh Quang Hải - Thành viên HĐQT, không điều hành;

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có các tiểu ban

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- Với quyền hạn, nghĩa vụ được giao theo quy định của pháp luật và điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty; căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên và tình hình thực tế của Công ty, năm 2020 Hội đồng quản trị đã tổ chức 04 phiên họp bàn những vấn đề quan trọng để tập trung chỉ đạo, ra các Nghị quyết, Quyết định kịp thời phục vụ công tác tổ chức, sản xuất kinh

- HĐQT đã thực hiện giám sát và chỉ đạo bộ máy điều hành Công ty triển khai thực hiện nghiêm các Nghị quyết, Quyết định ban hành theo đúng Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật; Trong năm 2020, Ban điều hành đã có những giải pháp linh hoạt, kịp thời để khắc phục khó khăn, phấn đấu thực hiện tốt nhiệm vụ đề ra.

- Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành: Tham gia các cuộc họp của Hội đồng quản trị, bàn và biểu quyết thông qua các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

1. Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Trưởng Ban Kiểm soát
2. Ông Tạ Hữu Hiền - Thành viên Ban Kiểm soát
3. Bà Trịnh Bích Liên - Thành viên Ban Kiểm soát

b) Hoạt động của Ban kiểm soát

Ban kiểm soát thường xuyên tham gia giám sát các hoạt động quản lý, điều hành của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị để tham gia vào công tác quản lý nhằm đạt hiệu quả cao nhất.

Trong năm 2020, Ban kiểm soát đã tổ chức các cuộc họp định kỳ và tham dự các cuộc họp Hội đồng quản trị Công ty.

Ban kiểm soát đã tiến hành kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Công ty trong việc quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty năm 2020, cụ thể:

- Xem xét tính pháp lý, trình tự thủ tục ban hành các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc trong năm 2020.

- Tham gia ý kiến, đưa ra các kiến nghị với Hội đồng quản trị, Ban giám đốc về các vấn đề liên quan đến hoạt động của Công ty trong năm.

- Kiểm tra, giám sát việc triển khai và kết quả thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020 đối với Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc.

- Thẩm tra các Báo cáo tài chính 06 tháng và năm nhằm đánh giá tính trung thực và hợp lý của các số liệu tài chính. Đồng thời, phối hợp với Kiểm toán độc lập xem xét ảnh hưởng của các sai sót kế toán và kiểm toán trọng yếu đến báo cáo tài chính; giám sát việc thực thi những kiến nghị do Công ty kiểm toán độc lập đưa ra.

- Kiểm soát việc tuân thủ các quy định về công bố thông tin của Công ty theo các quy định của pháp luật.

Năm 2020, Ban kiểm soát đã phối hợp tốt với Hội đồng quản trị và Ban Điều hành trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, thể hiện qua:

- Ban kiểm soát đã được mời tham dự đầy đủ, tham gia ý kiến tại cuộc họp định kỳ và bất thường của Hội đồng quản trị Công ty.
- Ban kiểm soát được cung cấp đầy đủ về các Biên bản họp, Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị liên quan đến công tác quản lý điều hành hoạt động của Công ty.
- Ban kiểm soát được cung cấp đầy đủ các thông tin tài liệu liên quan đến hoạt động, tình hình tài chính của Công ty định kỳ 6 tháng - 1 năm.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

DVT: Đồng

Họ tên	Chức vụ	Chi phúc lợi	Lương	Thưởng	Thù lao	Tổng cộng
Phạm Đức Cường	Chủ tịch HĐQT (từ T10/2020)	5.000.000			12.000.000	17.000.000
Lê Xuân Khôi	Nguyên Chủ tịch HĐQT	18.000.000		33.647.895	60.000.000	111.647.895
Trần Khắc Mạnh	TV HĐQT, Tổng Giám đốc (Từ T6/2020)	33.000.000	449.895.268		24.000.000	506.895.268
Huỳnh Trung Hiếu	Nguyên TV HĐQT	25.000.000	266.374.237	33.647.895	24.000.000	349.022.132
Phùng Thanh Hồng	TV HĐQT, Kế toán trưởng	37.000.000	475.696.179	24.034.211	48.000.000	584.730.390
Hoàng Vũ Thắng	TV HĐQT	23.000.000		24.034.211	48.000.000	95.034.211
Trịnh Quang Hải	TV HĐQT	23.000.000		24.034.211	48.000.000	95.034.211
Trịnh Công Giang	Phó Tổng Giám đốc Công ty	37.000.000	518.953.902	24.034.211		579.988.113
Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng BKS	34.000.000	403.308.764	19.227.366		456.536.130
Tạ Hữu Hiến	Thành viên BKS	23.000.000			36.000.000	59.000.000
Trịnh Bích Liên	Thành viên BKS	39.000.000	200.830.730		36.000.000	275.830.730

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

Họ tên	Tài khoản giao dịch CK	Chức vụ tại Công ty	Số CMND	Địa chỉ liên hệ	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cuối kỳ	Lý do tăng, giảm
Đỗ Thị Lan		Vợ ông Trịnh Quang Hải	012666453		285.300	0,914%	Mua thêm

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ và những người có liên quan:

- Hợp đồng vận chuyển than, bốc xếp, thuê bãi năm 2020 với Công ty TNHH Long Sơn do ông Trịnh Quang Hải làm Tổng Giám đốc (Ông Hải là TV HĐQT Công ty);
- Hợp đồng cung cấp than năm 2020 với Công ty Xi măng Bim sơn do ông Lê Xuân Khôi là Chủ tịch HĐQT (Ông Khôi là Chủ tịch HĐQT Công ty)
- Hợp đồng cung cấp than năm 2020 với Công ty xi măng Hoàng Thạch do ông Lê Xuân Khôi là Tổng Giám đốc (Ông Khôi là Chủ tịch HĐQT Công ty)
- Hợp đồng cung cấp than năm 2020 với Công ty Cổ phần xi măng Bút Sơn do ông Phạm Đức Cường là Chủ tịch HĐQT (Ông Cường là Chủ tịch HĐQT Công ty)
- Hợp đồng cung cấp than năm 2020 với Công ty Cổ phần xi măng VICEM Hạ Long do ông Phạm Đức Cường là Chủ tịch HĐQT;
- Hợp đồng cho thuê tàu với Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên do Ông Lê Xuân Khôi làm Chủ tịch HĐQT

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

Công ty kiểm toán không có ý kiến thêm và đồng ý với báo cáo tài chính đã lập cho năm tài chính của Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM tại thời điểm ngày 31/12/2020.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

- Đính kèm theo Báo cáo thường niên là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt. (có báo cáo tài chính kiểm toán đính kèm)

- Công ty đã đăng trên trang thông tin điện tử và gửi báo cáo tài chính kiểm toán đến UBCK NN, TTLK CK VN; Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo đúng quy định. Đồng thời báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán được đăng trên website Công ty theo đường dẫn sau: <http://vtvxm.vn/baocaothuongnien.php>.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CÔNG TY
GIÁM ĐỐC



Trần Khắc Mạnh
Trần Khắc Mạnh

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG
VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **357** /NL&MT-KTTKTC
V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận năm 2020
so với cùng kỳ năm trước

Hà Nội, ngày 3 tháng 03 năm 2021

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ quy định về công bố thông tin của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế 10% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 như sau:

1. Số liệu:

Chỉ tiêu	2020	2019	Chênh lệch
Lợi nhuận (sau thuế)	2.024.037.235	12.914.552.660	-10.890.515.425

2. Nguyên nhân chênh lệch:

Kết quả kinh doanh năm 2020: Lợi nhuận trước thuế đạt 8.432.448.452 đồng, Lợi nhuận sau thuế 2.024.037.235 đồng do Công ty thực hiện nộp thuế theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP về quản lý thuế với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

Năm 2020 sản lượng tiêu thụ than (mặt hàng chính của Công ty) giảm so với cùng kỳ năm 2019 dẫn đến Doanh thu giảm tương ứng. Công ty đã thực hiện tiết giảm chi phí (như chi phí lãi vay, chi phí hao hụt khâu vận chuyển...) đảm bảo hiệu quả kinh doanh. Mọi hoạt động kinh doanh khác của công ty diễn ra bình thường.

Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM báo cáo và xin cam đoan những giải trình trên hoàn toàn đúng, phù hợp với thực tế phát sinh tại Công ty./.

Nơi nhận: 

- Như trên;

- Lưu: VT, KTTKTC.



TỔNG GIÁM ĐỐC


Trần Khắc Mạnh

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG
VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM

Số: 358 /NL&MT-KTTKTC
V/v công bố thông tin BCTC
sau kiểm toán năm 2020


CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 3 tháng 03 năm 2021

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM
2. Mã chứng khoán: VTV
3. Trụ Sở chính: 21B Cát Linh – P. Cát Linh – Q. Đống Đa - Hà Nội.
4. Điện thoại: 02438457328 Số Fax: 02438457186
5. Người thực hiện công bố thông tin, Bà: Trịnh Thị Hồng.
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính năm 2020 sau kiểm toán của Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM.
7. Địa chỉ đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.vtvxm.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận: 
- Như trên;
- Lưu: VT, KTTKTC.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Khắc Mạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Hà Nội, tháng 03 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Đức Cường	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 19/10/2020)
Ông Lê Xuân Khôi	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 19/10/2020)
Ông Trần Khắc Mạnh	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 29/06/2020)
Ông Huỳnh Trung Hiếu	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 29/06/2020)
Ông Trịnh Quang Hải	Ủy viên
Ông Phùng Thanh Hồng	Ủy viên
Ông Hoàng Vũ Thắng	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Trần Khắc Mạnh	Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 09/01/2020)
Ông Huỳnh Trung Hiếu	Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 09/01/2020)
Ông Trịnh Công Giang	Phó Tổng giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc, 



Trần Khắc Mạnh
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Số: 90 /2021/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 03 năm 2021, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán nhằm phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các qui định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Thương
Phó Tổng giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0308-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021



Trần Thị Trang
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2909-2020-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		672.064.274.772	854.575.271.452
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.595.655.269	40.964.841.863
1. Tiền	111	5	4.595.655.269	40.964.841.863
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		400.447.196.493	404.655.680.428
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	398.049.477.997	403.836.325.597
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		873.963.125	254.694.673
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.523.755.371	564.660.158
III. Hàng tồn kho	140		240.972.211.291	371.911.657.510
1. Hàng tồn kho	141	8	240.972.211.291	371.911.657.510
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.049.211.719	37.043.091.651
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	517.462.000	577.004.461
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.228.402.692	35.672.938.674
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	303.347.027	793.148.516
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		269.147.986.836	278.874.344.561
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		70.000.000	70.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	70.000.000	70.000.000
II. Tài sản cố định	220		24.414.160.263	27.278.482.212
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	22.343.592.861	24.757.832.897
- Nguyên giá	222		49.713.515.155	49.526.058.056
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.369.922.294)	(24.768.225.159)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	1.220.567.402	1.616.427.098
- Nguyên giá	225		2.375.158.182	2.375.158.182
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.154.590.780)	(758.731.084)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	850.000.000	904.222.217
- Nguyên giá	228		1.239.593.360	1.239.593.360
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(389.593.360)	(335.371.143)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	243.489.237.619	251.432.395.107
- Nguyên giá	231		266.460.609.965	265.251.812.449
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(22.971.372.346)	(13.819.417.342)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.174.588.954	93.467.242
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	1.174.588.954	81.213.839
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	12.253.403
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		941.212.261.608	1.133.449.616.013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MÃ SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		539.503.783.349	718.571.912.197
I. Nợ ngắn hạn	310		490.325.558.392	667.445.856.513
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	97.759.637.038	37.409.598.227
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		750.788.600	1.425.267.596
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	8.509.802.599	-
4. Phải trả người lao động	314		10.085.422.079	10.273.576.769
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	557.281.606	1.537.062.355
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	3.149.063.975	2.670.060.428
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	13.767.129.308	9.113.583.151
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	355.525.000.000	603.525.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		221.433.187	1.491.707.987
II. Nợ dài hạn	330		49.178.224.957	51.126.055.684
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17	47.316.880.641	48.544.409.871
2. Phải trả dài hạn khác	337	18	1.817.594.316	2.012.895.813
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	43.750.000	568.750.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		401.708.478.259	414.877.703.816
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	401.708.478.259	414.877.703.816
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		311.998.250.000	311.998.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			311.998.250.000	311.998.250.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		87.686.191.024	87.686.191.024
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.024.037.235	15.193.262.792
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước			-	2.278.710.132
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		2.024.037.235	12.914.552.660
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		941.212.261.608	1.133.449.616.013

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Người lập

Trưởng phòng kế toán

Tổng giám đốc






Lê Thị Thu Thủy

Trịnh Thị Hồng

Trần Khắc Mạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MẪU SỐ B02- DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	1.501.206.609.499	2.169.602.607.962
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.501.206.609.499	2.169.602.607.962
4. Giá vốn hàng bán	11	22	1.342.593.703.340	1.914.382.094.408
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		158.612.906.159	255.220.513.554
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.696.500.090	1.018.589.963
7. Chi phí tài chính	22	24	28.222.822.713	50.839.636.300
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	27.600.720.073	50.697.479.620
8. Chi phí bán hàng	25	25	90.919.922.977	154.914.837.811
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	33.748.033.784	38.386.846.344
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.418.626.775	12.097.783.062
11. Thu nhập khác	31	26	1.192.907.802	4.978.301.970
12. Chi phí khác	32	27	179.086.125	682.222.765
13. Lợi nhuận khác	40		1.013.821.677	4.296.079.205
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.432.448.452	16.393.862.267
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	6.396.157.814	3.479.309.607
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		12.253.403	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.024.037.235	12.914.552.660
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	65	338

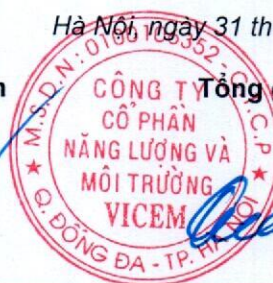
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Người lập

Trưởng phòng kế toán

Tổng giám đốc






Lê Thị Thu Thủy

Trịnh Thị Hồng

Trần Khắc Mạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.432.448.452	16.393.862.267
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12.203.734.052	11.312.129.365
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(39.866.491)	(110.187.815)
- Chi phí lãi vay	06	27.600.720.073	50.697.479.620
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	48.197.036.086	78.293.283.437
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	15.142.821.406	267.235.785.998
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	130.939.446.219	41.982.519.789
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	52.489.703.017	(23.107.086.207)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.033.832.654)	1.029.839.582
- Tiền lãi vay đã trả	14	(28.021.547.174)	(51.023.585.917)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(556.815.370)	(10.948.197.626)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.000.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.644.610.000)	(14.749.859.083)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	213.512.201.530	288.712.699.973
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.396.254.615)	(60.802.765.135)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	50.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	39.866.491	60.187.815
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.356.388.124)	(60.692.577.320)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.121.000.000.000	2.010.650.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.369.000.000.000)	(2.194.250.000.000)
3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	(525.000.000)	(525.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(30.047.033.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(248.525.000.000)	(214.172.033.450)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(36.369.186.594)	13.848.089.203
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	40.964.841.863	27.116.752.660
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.595.655.269	40.964.841.863

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Người lập

Trưởng phòng kế toán

Tổng giám đốc






Lê Thị Thu Thủy

Trịnh Thị Hồng

Trần Khắc Mạnh

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM được đổi tên từ Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng, hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2006; Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0100106352, thay đổi lần thứ 16 ngày 06/07/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 311.998.250.000 đồng, tương đương 31.199.825 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VTV.

Trụ sở chính của Công ty tại số 21B phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Chế biến than đá và các loại phụ gia dùng cho sản xuất xi măng và nhu cầu khác của xã hội;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (than đá và nhiên liệu rắn khác);
- Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ tư vấn, quản lý, quảng cáo bất động sản; Dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản;
- Thu gom, xử lý rác thải, bùn thải;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển, viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vệ sinh nhà cửa, Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Và các ngành nghề khác theo đăng ký kinh doanh của Công ty.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tổ chức của Công ty bao gồm trụ sở chính tại số 21B phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

STT	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty tại Hoàng Thạch	Xã Minh Tân, Huyện Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương
2	Chi nhánh Công ty tại Quảng Ninh	Tổ 5 K12, phố Hải Phúc, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
3	Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng	Số 20 đường Hà Nội, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
4	Văn phòng đại diện tại Phú Thọ	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ
5	Chi nhánh Công ty tại Bim Sơn	Số 6 đường Nguyễn Huệ, phường Ngọc Trạo, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6	Chi nhánh Công ty tại Hà Nam	Thôn La Mát, xã Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam
7	Chi nhánh Công ty tại Hoàng Mai	Thôn Tân Sơn, xã Quỳnh Thiện, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An
8	Chi nhánh Công ty tại Ninh Bình	Số 2, Đường Hoàng Diệu, thị xã Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình
9	Đoàn vận tải	Số 24, tổ 47 thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
10	Văn phòng đại diện phía Nam	Số 25/1 đường số 4BK, phường Bình Khánh, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Doanh nghiệp hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt niên độ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 30
Máy móc thiết bị	05 - 06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 15
Thiết bị văn phòng	03

Tài sản cố định thuê tài chính và khấu hao

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Tài sản đi thuê tài chính của Công ty là phương tiện vận tải (ô tô) được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 06 năm.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm máy tính, giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại chi nhánh Hải Phòng. Các chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

Bất động sản đầu tư và khấu hao

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất và chi phí đầu tư xây dựng tương ứng với phần sở hữu riêng của Công ty bao gồm 06 sàn thương mại văn phòng và tầng hầm thuộc Dự án Comatce Tower, địa chỉ tại số 61 phố Ngụy Như Kon Tum, khu dân cư số 17, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội do Công ty xây dựng, nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm hoàn thành công việc xây dựng.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các nhóm bất động sản đầu tư như sau:

	Năm
Quyền sử dụng đất (*)	-
Nhà cửa, vật kiến trúc	42,5
Cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị	10 - 15

(*): Công ty không trích khấu hao đối với giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tương ứng với phần sở hữu riêng thuộc Dự án Comatce Tower của Công ty.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm:

- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm;
- Chi phí sửa chữa được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 36 tháng;
- Chi phí liên quan đến hoạt động bán nhà qua sàn giao dịch bất động sản chờ phân bổ, được phân bổ vào kết quả kinh doanh phù hợp với doanh thu phát sinh từ hoạt động kinh doanh bất động sản.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, trích trước giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán...

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê bất động sản đầu tư; được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- (a) Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- (b) Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).
- (c) Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống. Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	68.467.500	102.752.000
Tiền gửi ngân hàng	4.527.187.769	40.862.089.863
Cộng	4.595.655.269	40.964.841.863

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng là bên liên quan	384.850.004.317	369.100.498.439
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	114.981.559.965	82.422.712.046
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	51.145.480.521	35.908.128.651
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	73.720.304.175	84.097.359.086
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	70.756.735.930	80.199.965.092
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	33.665.761.391	52.417.122.863
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	20.979.508.919	15.411.226.050
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	18.879.266.319	18.643.984.651
Công ty Cổ phần Logistics Vicem	721.387.097	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	13.199.473.680	34.735.827.158
Cộng	398.049.477.997	403.836.325.597

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	1.523.755.371	-	564.660.158	-
Thuế thu nhập cá nhân	761.433.069	-	332.176.726	-
Tạm ứng	627.471.702	-	63.400.000	-
Phạt hao hụt hàng hóa	16.718.169	-	27.378.255	-
Phải thu khác	118.132.431	-	141.705.177	-
Dài hạn	70.000.000	-	70.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	70.000.000	-	70.000.000	-
Cộng	1.593.755.371	-	634.660.158	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	95.927.215	-	200.253.944	-
Thành phẩm bất động sản (*)	87.454.454.864	-	99.920.619.680	-
Hàng hoá	153.421.829.212	-	271.790.783.886	-
Cộng	240.972.211.291	-	371.911.657.510	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(*): Thành phẩm bất động sản của Công ty bao gồm giá trị xây dựng và quyền sử dụng đất phân bổ cho hàng hóa bất động sản là các căn hộ thuộc Dự án Comatce Tower, địa chỉ tại số 61 phố Nguyễn Như Kon Tum, khu dân cư số 17, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội ("Dự án"). Đến ngày 31/12/2020, Công ty đã thực hiện quyết toán hoàn thành giá trị đầu tư của Dự án và đang chờ phê duyệt của các cấp có thẩm quyền. Giá trị đầu tư Dự án được Công ty tạm thời phân bổ vào giá thành thành phẩm bất động sản (căn hộ chung cư) và bất động sản đầu tư (phần sở hữu của Công ty dùng để cho thuê) theo tiêu thức được Kiểm toán nhà nước kiến nghị khi thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2018 tại Công ty; các điều chỉnh (nếu có) sẽ được Công ty ghi nhận vào báo cáo tài chính sau khi có phê duyệt quyết toán Dự án của cấp có thẩm quyền. (Xem thêm Thuyết minh số 13).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	517.462.000	577.004.461
Chi phí mua bảo hiểm	165.803.722	282.526.354
Chi phí bán nhà dự án Dự án tòa nhà Comatce	216.942.444	294.478.107
Chi phí sửa chữa tàu	134.715.834	-
Dài hạn	1.174.588.954	81.213.839
Chi phí sửa chữa tàu	161.183.000	81.213.839
Chi phí lai đất tàu	704.000.000	-
Chi phí sửa chữa văn phòng	309.405.954	-
Cộng	<u>1.692.050.954</u>	<u>658.218.300</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị dụng cụ quản lý		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ										
Tại ngày 01/01/2020	6.671.167.988	3.196.620.838	39.334.825.594	323.443.636	49.526.058.056					
Mua trong năm	-	40.200.000	-	147.257.099	187.457.099					
Tại ngày 31/12/2020	6.671.167.988	3.236.820.838	39.334.825.594	470.700.735	49.713.515.155					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ										
Tại ngày 01/01/2020	5.431.259.489	1.809.213.179	17.228.333.208	299.419.283	24.768.225.159					
Khấu hao trong năm	186.782.323	453.168.748	1.923.196.524	38.549.540	2.601.697.135					
Tại ngày 31/12/2020	5.618.041.812	2.262.381.927	19.151.529.732	337.968.823	27.369.922.294					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI										
Tại ngày 01/01/2020	1.239.908.499	1.387.407.659	22.106.492.386	24.024.353	24.757.832.897					
Tại ngày 31/12/2020	1.053.126.176	974.438.911	20.183.295.862	132.731.912	22.343.592.861					
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	3.101.656.419	951.790.112	12.979.144.132	284.361.818	17.316.952.481					
Giá trị còn lại của TSCĐ cầm cố thế chấp	127.203.614	-	-	-	127.203.614					

CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2020	2.375.158.182	2.375.158.182
Tại ngày 31/12/2020	2.375.158.182	2.375.158.182
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2020	758.731.084	758.731.084
Khấu hao trong năm	395.859.696	395.859.696
Tại ngày 31/12/2020	1.154.590.780	1.154.590.780
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2020	1.616.427.098	1.616.427.098
Tại ngày 31/12/2020	1.220.567.402	1.220.567.402

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2020	389.593.360	850.000.000	1.239.593.360
Tại ngày 31/12/2020	389.593.360	850.000.000	1.239.593.360
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2020	335.371.143	-	335.371.143
Khấu hao trong năm	54.222.217	-	54.222.217
Tại ngày 31/12/2020	389.593.360	-	389.593.360
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2020	54.222.217	850.000.000	904.222.217
Tại ngày 31/12/2020	-	850.000.000	850.000.000
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	389.593.360	-	389.593.360

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	01/01/2020	Tăng	Giảm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ	265.251.812.449	1.208.797.516	-	266.460.609.965
Nhà cửa, vật kiến trúc	154.459.633.605	74.462.104	-	154.534.095.709
Cơ sở hạ tầng	59.846.190.802	-	-	59.846.190.802
Quyền sử dụng đất	50.945.988.042	1.134.335.412	-	52.080.323.454
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	13.819.417.342	9.151.955.004	-	22.971.372.346
Nhà cửa, vật kiến trúc	6.311.056.620	3.642.997.800	-	9.954.054.420
Cơ sở hạ tầng	7.508.360.722	5.508.957.204	-	13.017.317.926
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	251.432.395.107	1.208.797.516	9.151.955.004	243.489.237.619
Nhà cửa, vật kiến trúc	148.148.576.985	74.462.104	3.642.997.800	144.580.041.289
Cơ sở hạ tầng	52.337.830.080	-	5.508.957.204	46.828.872.876
Quyền sử dụng đất	50.945.988.042	1.134.335.412	-	52.080.323.454

Bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và chi phí đầu tư xây dựng tương ứng với phần sở hữu riêng của Công ty bao gồm 06 sàn thương mại văn phòng và tầng hầm thuộc Dự án Comatce Tower, địa chỉ tại số 61 phố Ngụy Như Kon Tum, khu dân cư số 17, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội do Công ty xây dựng, nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Giá trị tăng, giảm của các Bất động sản đầu tư được điều chỉnh do trong năm Công ty đã thực hiện quyết toán các gói thầu. (Xem thêm Thuyết minh số 08).

Ban Tổng giám đốc đánh giá hoạt động cho thuê Bất động sản đầu tư thuộc sở hữu của công ty đang mang lại hiệu quả cho doanh nghiệp. Mặc dù hoạt động thị trường cho thuê văn phòng đang gặp khó khăn do dịch bệnh, Ban Tổng giám đốc tin tưởng tình hình sẽ sớm được phục hồi và cho rằng không có bất kỳ tổn thất nào đối với giá trị bất động sản đầu tư của công ty cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả bên liên quan	1.238.495.452	1.238.495.452	1.269.356.176	1.269.356.176
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	1.238.495.452	1.238.495.452	1.193.281.435	1.193.281.435
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	-	-	76.074.741	76.074.741
Phải trả các đối tượng khác	96.521.141.586	96.521.141.586	36.140.242.051	36.140.242.051
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	19.903.386.160	19.903.386.160	17.633.673.836	17.633.673.836
Công ty TNHH Long Sơn	8.473.748.364	8.473.748.364	2.345.050.934	2.345.050.934
Công ty TNHH Thiên Phú	514.567.866	514.567.866	3.519.709.936	3.519.709.936
Công ty Cổ phần Thương mại Khoáng sản Hải Bình	26.762.766.823	26.762.766.823	1.856.138.468	1.856.138.468
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Minh Đức	30.231.425.610	30.231.425.610	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	10.635.246.763	10.635.246.763	10.785.668.877	10.785.668.877
Cộng	97.759.637.038	97.759.637.038	37.409.598.227	37.409.598.227

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Thuế phải nộp bổ sung theo ND 132/2020/ND-CP	Số đã nộp trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	11.516.581.414	-	11.516.581.414	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(788.519.937)	4.170.511.799	5.684.626.107	556.815.370	8.509.802.599
Thuế thu nhập cá nhân	(4.628.579)	1.695.011.552	-	1.993.730.000	(303.347.027)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.936.881.077	-	1.936.881.077	-
Các khoản khác	-	116.926.907	-	116.926.907	-
Cộng	(793.148.516)	19.435.912.749	5.684.626.107	16.120.934.768	8.206.455.572
Trong đó:					
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	793.148.516				303.347.027
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-				8.509.802.599

CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	359.140.295	779.967.396
Chi phí vận chuyển	183.508.039	637.094.959
Chi phí phải trả khác	14.633.272	120.000.000
Cộng	<u>557.281.606</u>	<u>1.537.062.355</u>

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện của Công ty phản ánh tiền cho thuê văn phòng nhận trước của các khách hàng tại Dự án Comatce Tower. Số tiền cho thuê nhận trước từ 01 năm trở xuống được phân loại là doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn, tiền cho thuê nhận trước từ trên 01 năm được phân loại là doanh thu chưa thực hiện dài hạn.

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	13.767.129.308	9.113.583.151
Kinh phí công đoàn	2.686.061	33.442.161
Bảo hiểm xã hội	110.191.148	3.611.477
Phải trả về cổ tức	12.166.620.447	2.806.672.947
Kinh phí bảo trì của Tòa nhà Comatce	-	5.862.115.608
Nhận đặt cọc, ký quỹ	1.296.758.107	256.925.239
Các khoản phải trả, phải nộp khác	190.873.545	150.815.719
Dài hạn	1.817.594.316	2.012.895.813
Nhận đặt cọc, ký quỹ	1.817.594.316	2.012.895.813
Cộng	<u>15.584.723.624</u>	<u>11.126.478.964</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	603.525.000.000	603.525.000.000	1.121.525.000.000	1.369.525.000.000	355.525.000.000	355.525.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (1)	272.400.000.000	272.400.000.000	357.100.000.000	500.100.000.000	129.400.000.000	129.400.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (2)	-	-	421.200.000.000	195.600.000.000	225.600.000.000	225.600.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	131.400.000.000	131.400.000.000	127.200.000.000	258.600.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	147.200.000.000	147.200.000.000	-	147.200.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	25.500.000.000	25.500.000.000	165.500.000.000	191.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội	26.500.000.000	26.500.000.000	-	26.500.000.000	-	-
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả			-	-		
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (3)	525.000.000	525.000.000	525.000.000	525.000.000	525.000.000	525.000.000
Vay dài hạn	568.750.000	568.750.000	-	525.000.000	43.750.000	43.750.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (3)	568.750.000	568.750.000	-	525.000.000	43.750.000	43.750.000
Cộng	604.093.750.000	604.093.750.000	1.121.525.000.000	1.370.050.000.000	355.568.750.000	355.568.750.000

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Chương Dương theo hợp đồng tín dụng số 01/2019-HĐCVHM/NHCT128-VICEM VTV ngày 16/12/2019 với hạn mức tín dụng là 450 tỷ đồng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các loại than. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 16/12/2019 đến ngày 16/12/2020. Các khoản vay theo từng kế ước nhận nợ có thời hạn không quá 5 tháng. Lãi suất và lịch trả nợ được xác định theo từng kế ước nhận nợ cụ thể. Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay số 01/2019-HĐCV-SĐBS01/NHCT128-VICEM VTV ngày 17/11/2020 sửa đổi hạn mức cho vay là 150 tỷ đồng, hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2016-HĐTC/NHCT128-VICEM ngày 01/04/2016, tài sản đảm bảo là trụ sở làm việc, nhà ăn và các kiot tại văn phòng công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2020/1373916/HĐTD ngày 24/12/2020 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân, hạn mức cấp tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 395.000.000.000 VND, mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, thời hạn cấp hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30/11/2021, thời hạn cho vay, lãi suất, phí được xác định theo từng khế ước cụ thể. Tài sản đảm bảo là hàng tồn kho, khoản phải thu hình thành từ vốn vay BIDV, đảm bảo tối thiểu 100% dư nợ có đủ vật tư đảm bảo nợ vay tại mọi thời điểm. Sau thời điểm 30/06/2021, Công ty cần đáp ứng đúng quy định về chính sách cấp tín dụng của BIDV tại thời điểm đó.
- (3) Khoản nợ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 01007/2018/TSC-CTTC ngày 26/01/2018. Giá trị tài sản cho thuê là ô tô Toyota Lancruiser Prado 30F-053.85 trị giá 2.581.180.000 đồng. Lãi suất cho thuê áp dụng trong thời gian 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,5%/năm. Kể từ ngày lãi suất hết hiệu lực, lãi suất cho thuê bằng chi phí huy động vốn thực tế của Bên cho thuê tài chính cộng 2,5%/năm nhưng ko thấp hơn lãi suất sàn cho vay trung hạn của Ngân hàng quy định trong từng thời kỳ và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn cho thuê là 48 tháng kể từ ngày tài sản được bàn giao. Biện pháp đảm bảo thực hiện hợp đồng là việc Bên thuê chuyển cho Bên cho thuê tài chính số tiền đặt cọc là 70.000.000 đồng.

Kế hoạch trả các khoản nợ dài hạn chi tiết:

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	525.000.000	525.000.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	43.750.000	568.750.000
Sau năm năm	-	-
Cộng	<u>568.750.000</u>	<u>1.093.750.000</u>
Nợ dài hạn đến hạn trả	525.000.000	525.000.000
Vay và nợ dài hạn	<u>43.750.000</u>	<u>568.750.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	311.998.250.000	87.686.191.024	41.608.181.963	441.292.622.987
Lãi trong năm	-	-	12.914.552.660	12.914.552.660
Trích lập các quỹ	-	-	(8.129.646.831)	(8.129.646.831)
Chia cổ tức	-	-	(31.199.825.000)	(31.199.825.000)
Tại ngày 01/01/2020	311.998.250.000	87.686.191.024	15.193.262.792	414.877.703.816
Lãi trong năm	-	-	2.024.037.235	2.024.037.235
Trích lập các quỹ (*)	-	-	(2.374.335.200)	(2.374.335.200)
Chia cổ tức (*)	-	-	(9.359.947.500)	(9.359.947.500)
Giảm khác (**)	-	-	(3.458.980.092)	(3.458.980.092)
Tại ngày 31/12/2020	311.998.250.000	87.686.191.024	2.024.037.235	401.708.478.259

(*) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên số 715/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2020 của Công ty, lợi nhuận sau thuế năm 2019 được phân phối như sau:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 2.374.335.200 đồng, trong đó thưởng Ban điều hành 182.660.000 đồng và thưởng người lao động 2.191.675.200 đồng.
- Chia cổ tức (tỷ lệ 3%): 9.359.947.500 đồng.

(**) Trong năm, Công ty đã xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung của năm trước theo qui định tại Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, sau khi sử dụng Lợi nhuận chưa phân phối năm trước để bù đắp số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung với số tiền 3.458.980.092 đồng, số thuế phải nộp còn lại được ghi nhận vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020. Xem thêm Thuyết minh số 28.

CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2020	01/01/2020
	góp vốn		
	%	VND	VND
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	62,95	196.417.210.000	196.417.210.000
Các cổ đông khác	37,05	115.581.040.000	115.581.040.000
Cộng	100	311.998.250.000	311.998.250.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	311.998.250.000	311.998.250.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	311.998.250.000	311.998.250.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.359.947.500	31.199.825.000

Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.199.825	31.199.825
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.199.825	31.199.825
- Cổ phiếu phổ thông	31.199.825	31.199.825
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.199.825	31.199.825
- Cổ phiếu phổ thông	31.199.825	31.199.825
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá	1.453.804.938.093	2.078.763.366.041
Doanh thu bán bất động sản	16.556.750.082	61.657.229.388
Doanh thu cho thuê nhà, văn phòng làm việc	18.497.366.799	19.354.984.964
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	12.347.554.525	9.827.027.569
Cộng	1.501.206.609.499	2.169.602.607.962

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	213.235.316.292	353.349.368.840
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	546.768.567.493	445.131.114.287
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	201.205.991.868	469.956.099.086
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	153.709.748.724	179.981.614.465
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	149.482.237.900	189.341.376.774
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	90.758.393.974	227.933.482.899
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	78.708.637.698	146.919.398.790
Công ty Cổ phần Logistics Vicem	3.349.677.420	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.317.161.629.865	1.854.503.509.083
Giá vốn thành phẩm bất động sản	12.566.483.570	46.972.555.763
Giá vốn cho thuê nhà, văn phòng làm việc	10.639.291.751	8.393.024.467
Giá vốn dịch vụ khác	2.226.298.154	4.513.005.095
Cộng	1.342.593.703.340	1.914.382.094.408

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	39.866.491	60.187.815
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	1.407.055
Chiết khấu thanh toán được hưởng	135.812.930	956.995.093
Doanh thu tài chính khác	1.520.820.669	-
Cộng	1.696.500.090	1.018.589.963

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	27.600.720.073	50.697.479.620
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	2.710.752
Chiết khấu thanh toán cho khách hàng	622.102.640	139.445.928
Cộng	28.222.822.713	50.839.636.300

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí bán hàng	90.919.922.977	154.914.837.811
Chi phí nhân công	17.274.224.626	19.586.754.961
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1.264.768.030	2.759.945.440
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.273.974.158	2.308.964.670
Chi phí vận chuyển	52.617.243.120	101.220.489.949
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.584.945.161	10.751.886.808
Chi phí khác	10.904.767.882	18.286.795.983
Chi phí quản lý doanh nghiệp	33.748.033.784	38.386.846.344
Chi phí nhân công	19.567.133.344	19.409.108.230
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	298.623.139	274.755.319
Chi phí khấu hao tài sản cố định	557.491.924	610.140.228
Thuế, phí và lệ phí	2.007.923.466	1.786.281.177
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.338.641.184	1.978.890.697
Chi phí khác	9.978.220.727	14.327.670.693
Cộng	124.667.956.761	193.301.684.155

CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	50.000.000
Tiền phạt, bồi thường thu được	929.101.880	3.204.460.066
Các khoản khác (thu dôi nhật, ...)	263.805.922	1.723.841.904
Cộng	1.192.907.802	4.978.301.970

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Các khoản bị phạt, truy thu	42.149.255	175.698.738
Các khoản khác (phạt dôi nhật, phí gom vét than...)	136.936.870	506.524.027
Cộng	179.086.125	682.222.765

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.432.448.452	16.393.862.267
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	12.481.377.557	1.002.685.768
- Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	12.481.377.557	1.002.685.768
+ Tiền phạt vi phạm	10.869.736	173.492.738
+ Các khoản chi ủng hộ	-	700.000.000
+ Chi phí lãi vay	12.341.314.791	-
+ Chi phí khác	129.193.030	129.193.030
Tổng Thu nhập chịu thuế	20.913.826.009	17.396.548.035
<i>Trong đó chi tiết theo hoạt động :</i>		
Hoạt động chuyển nhượng Bất động sản (BDS)		
- Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng BĐS	961.982.821	11.868.042.365
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Thuế TNDN phải nộp (a)	192.396.564	2.373.608.473
Hoạt động kinh doanh thông thường		
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh	19.951.843.188	5.528.505.670
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Thuế TNDN phải nộp (b)	3.990.368.638	1.105.701.134
Thuế TNDN tạm nộp theo tiến độ thu tiền các hợp đồng mua bán căn hộ (c)	-	-
Thuế TNDN 1% đã nộp được hoàn (d)	(12.253.403)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (e)=(a+b+c+d)	4.170.511.799	3.479.309.607
Thuế TNDN các năm trước (g)	2.225.646.015	-
Thuế TNDN hiện hành (e+g)	6.396.157.814	3.479.309.607

Công ty tạm xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung của năm trước theo quy định tại Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, với số tiền là 5.684.626.107 đồng. Trong đó, sử dụng Lợi nhuận chưa phân phối năm trước để bù đắp với số tiền 3.458.980.092 đồng, số tiền còn lại 2.225.646.015 đồng được ghi nhận vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính

năm 2020, việc sử dụng lợi nhuận chưa phân phối năm trước để bù đắp khoản nộp thuế TNDN bổ sung đang chờ sự phê duyệt chính thức của Đại hội đồng cổ đông của Công ty tại kỳ họp Đại hội đồng cổ đông gần nhất.

Việc xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2020 cũng như các năm trước phụ thuộc vào kết quả kiểm tra cuối cùng của cơ quan thuế địa phương. Nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh (nếu có) ngoài số đã kê khai và tạm nộp sẽ được Ban Tổng giám đốc ghi nhận vào báo cáo tài chính kỳ kiểm tra của cơ quan thuế.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.024.037.235	12.914.552.660
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	2.374.335.200
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.024.037.235	10.540.217.460
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	31.199.825	31.199.825
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	65	338

(*) Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2020, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2020 có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế sau khi được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2020 số 715/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2020.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.563.391.169	3.034.700.759
Chi phí nhân công	36.841.357.970	38.995.863.191
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.203.734.052	11.312.129.365
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.034.151.400	117.843.601.286
Chi phí khác bằng tiền	22.890.912.075	38.913.752.948
Cộng	137.533.546.666	210.100.047.549

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty con của VICEM
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty con của VICEM
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Logistics Vicem	Công ty con của VICEM
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Đơn vị hạch toán phụ thuộc VICEM

CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Ngoài các số dư và giao dịch với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Số dư với các bên liên quan

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Phải trả khác		
Phải trả cổ tức		
- Tổng công ty Xi măng Việt Nam	5.892.516.300	-
- Cổ tức trả cho cổ đông cá nhân là thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành Công ty	600.000	-

Giao dịch với các bên liên quan

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (Mua clinker)	19.913.863.819	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (Phí bốc xếp than)	298.043.303	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch (Tiền điện, nước)	3.122.098	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch (Phí gom vét than)	136.936.870	149.955.227
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng (Phí tư vấn, lập hồ sơ mời thầu)	154.749.091	-
Doanh thu tài chính		
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	1.520.820.669	-
Phí phạt		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	11.218.600	-
Tổng công ty Xi măng Việt Nam		
Phí tư vấn chuyển giao công nghệ	1.125.904.956	1.084.801.304
Chi phí lãi vay	966.438.356	-
Cổ tức đã trả	-	19.641.721.000
Tiền lương, thù lao, phụ cấp của Ban kiểm soát	802.385.042	752.636.749
Cổ tức đã trả cho cổ đông cá nhân là thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành Công ty	-	336.200.000

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban giám đốc

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Ông Phạm Đức Cường - Chủ tịch Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 19/10/2020)	17.000.000	-
- Ông Lê Xuân Khôi - Chủ tịch Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 19/10/2020)	111.647.895	150.771.930
- Ông Huỳnh Trung Hiếu - Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 29/06/2020)	349.022.133	851.555.959
- Ông Phùng Thanh Hồng - Thành viên Hội đồng quản trị	584.730.389	599.566.001
- Ông Hoàng Vũ Thắng - Thành viên Hội đồng quản trị	95.034.211	117.122.807
- Ông Trịnh Quang Hải - Thành viên Hội đồng quản trị	95.034.211	129.184.210
- Ông Trần Khắc Mạnh - Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 29/06/2020)	506.895.269	-
- Ông Huỳnh Trung Hiếu - Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 09/01/2020)	-	-
- Ông Huỳnh Trung Hiếu - Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 09/01/2020)	-	-
- Ông Trịnh Công Giang - Phó Tổng giám đốc	579.988.113	596.032.119
Cộng	2.339.352.221	2.444.233.025

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2020 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2020 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.595.655.269	40.964.841.863
Phải thu của khách hàng và phải thu khác	398.184.328.597	404.005.409.029
Cộng	402.779.983.866	444.970.250.892
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	111.413.889.137	46.229.202.501
Chi phí phải trả	557.281.606	1.537.062.355
Vay và nợ thuê tài chính	355.568.750.000	604.093.750.000
Cộng	467.539.920.743	651.860.014.856

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Tổng giám đốc nhận được.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất cố định (có điều chỉnh). Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định.

Quản lý rủi ro về giá cả

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020			
Phải trả người bán và phải trả khác	111.413.889.137	-	-
Chi phí phải trả	557.281.606	-	-
Vay và nợ thuê tài chính	355.525.000.000	43.750.000	-
Cộng	467.496.170.743	43.750.000	-
Tại ngày 01/01/2020			
Phải trả người bán và phải trả khác	46.229.202.501	-	-
Chi phí phải trả	1.537.062.355	-	-
Vay và nợ thuê tài chính	603.525.000.000	568.750.000	-
Cộng	651.291.264.856	568.750.000	-

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ban Tổng giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

33. ẢNH HƯỞNG CỦA DỊCH COVID-19 ĐẾN VIỆC LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Dịch bệnh viêm đường hô hấp Covid-19 bắt đầu từ cuối năm 2019 tại Vũ Hán - Trung Quốc đang diễn biến phức tạp và chưa có dấu hiệu giảm, khiến nền kinh tế thế giới và trong nước chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực. Hoạt động kinh doanh của Công ty cũng bị sụt giảm do ảnh hưởng chung của nền kinh tế cũng như ảnh hưởng theo chuỗi giá trị ngành. Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi biến động, đánh giá tác động của đại dịch này đối với nền kinh tế và hoạt động của Công ty, đánh giá rủi ro một cách thận trọng để có các quyết định phù hợp đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã phản ánh thực trạng tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm và không có điều chỉnh cần thiết nào khác liên quan đến ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 tới số liệu báo cáo tài chính này.

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Người lập

Trưởng phòng kế toán

Tổng giám đốc



Lê Thị Thu Thủy

Trịnh Thị Hồng

Trần Khắc Mạnh